

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 334 /CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) đã được kiểm toán năm 2023 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/02/2024 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023
- Văn bản giải trình số. 333 /CV- XNK



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 333.../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính năm 2023"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Năm 2022	Năm 2023	DVT: đồng Ghi chú
Doanh thu thuần	4.257.881.223.818	7.267.852.058.373	
Lợi nhuận sau thuế	5.680.656.976	12.503.568.592	

Trong năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục ổn định, Công ty tiếp tục tăng cường công tác quản lý, theo dõi sát diễn biến thị trường để kịp thời nắm bắt cơ hội, có định hướng kinh doanh phù hợp, triển khai thực hiện tốt công tác thu mua, kiểm soát và quản lý tốt các khoản chi phí và hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế năm 2023 lãi 12,503 tỷ đồng, tăng 120% so cùng kỳ năm 2022.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc cập nhật thông tin căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/10/2023)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên
Ông Mai Thành Công	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 01/12/2023)
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/3/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/3/2023)
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên (Bầu bổ sung ngày 28/3/2023)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Số: 80/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, được lập ngày 12/01/2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Vũ Xuân Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		865.550.848.824	805.018.068.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	149.461.474.363	473.315.910.679
1. Tiền	111		149.461.474.363	419.315.910.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	54.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.424.798.654	94.843.280.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	166.422.930.654	85.222.697.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.334.968.659	9.799.819.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.126.350.025	280.213.039
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(459.450.684)	(459.450.684)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	492.183.119.332	194.606.176.702
1. Hàng tồn kho	141		525.119.202.134	214.589.458.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(32.936.082.802)	(19.983.281.673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.481.456.475	42.252.701.367
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.324.636.590	1.203.312.470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.069.423.709	41.049.268.897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	87.396.176	120.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		191.639.243.344	203.215.897.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	48.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	75.000.000	48.000.000
II. Tài sản cố định	220		133.718.295.071	144.852.345.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	133.718.295.071	144.852.345.909
- Nguyên giá	222		460.629.560.972	456.069.754.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.911.265.901)	(311.217.408.552)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	1.356.388.307	1.356.388.307
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.489.559.966	56.959.163.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	56.489.559.966	56.959.163.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.057.190.092.168	1.008.233.966.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		786.136.585.621	744.213.995.496
I. Nợ ngắn hạn	310		783.100.388.880	741.448.153.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	343.853.871.958	48.817.094.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	13.718.429.736	45.269.244.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.943.542.676	4.045.710.132
4. Phải trả người lao động	314		9.020.990.609	5.465.578.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	19.994.671.686	9.091.373.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	642.686.249	8.642.182.837
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	380.428.915.900	616.688.281.847
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.500.000.000	636.819.378
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.997.280.066	2.791.868.787
II. Nợ dài hạn	330		3.036.196.741	2.765.841.941
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	3.036.196.741	2.765.841.941
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		271.053.506.547	264.019.970.805
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	271.053.506.547	264.019.970.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.209.733.538	4.039.313.829
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.543.773.009	5.680.656.976
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.204.417	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.503.568.592	5.680.656.976
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.057.190.092.168	1.008.233.966.301

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.282.204.058.373	4.258.633.894.568
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	14.352.000.000	752.670.750
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	7.267.852.058.373	4.257.881.223.818
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.585.983.917.770	3.794.190.842.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		681.868.140.603	463.690.381.797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	60.324.729.415	34.972.988.186
7. Chi phí tài chính	22	6.4	107.872.083.791	67.306.601.845
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		58.242.141.651	27.985.703.290
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	528.093.904.820	376.150.329.247
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	65.463.271.279	34.437.662.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		40.763.610.128	20.768.776.044
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.519.162.739	1.986.622.823
12. Chi phí khác	32	6.6	22.257.678.503	11.799.062.266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(19.738.515.764)	(9.812.439.443)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		21.025.094.364	10.956.336.601
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	8.521.525.772	5.275.679.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.503.568.592	5.680.656.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	492	208

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.025.094.364	10.956.336.601
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		15.659.449.778	16.677.926.066
- Các khoản dự phòng	03		19.815.981.751	(19.014.165.862)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		375.012.258	8.582.873.934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.626.940.801)	(671.148.044)
- Chi phí lãi vay	06		58.242.141.651	27.985.703.290
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.490.739.001	44.517.525.985
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(86.896.649.707)	244.501.495.399
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(310.529.743.759)	113.179.995.677
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		270.307.435.677	4.955.201.615
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		348.279.233	(1.687.778.379)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(58.651.194.792)	(27.550.281.041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.657.438.937)	(1.974.182.805)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.590.243.961
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.044.214.000)	(1.349.499.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.632.787.284)	376.182.720.720
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.559.806.511)	(9.297.438.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.046.110.216
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.780.803.815	270.832.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(779.002.696)	(7.980.495.469)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		5.944.940.420.782	3.072.209.646.553
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.181.239.521.929)	(2.983.216.110.005)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.086.000.000)	(1.859.397.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(241.385.101.147)	87.134.138.948
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(323.796.891.127)	455.336.364.199
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		473.315.910.679	26.300.477.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.545.189)	(8.320.930.846)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	149.461.474.363	473.315.910.679

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, các Giấy phép thay đổi gần đây nhất là lần thứ 21 ngày 28/3/2023 về việc cập nhật thông tin căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 21 ngày 28/3/2023 là 254.300.000.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn UpCOM. Mã giao dịch: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 254 người (tại ngày 31/12/2022 là 270 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Trồng lúa;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty) - Kinh doanh củi trấu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sương sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh (bông giấy vệ sinh, tã, nước tẩy, xà bông bột, nước xả, nhang muỗi,...);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	Áp Tân Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	Áp Thạnh Trung, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	Áp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	44 Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các khoản trả trước để thuê đất, trong đó bao gồm cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình và các chi phí khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Hợp đồng thuê đất tương ứng với thời gian từ 40-50 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm khoản giảm giá hàng bán, là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và các khoản giảm khác đối với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là trong nước và nước ngoài. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.460.390.500	308.947.700
Tiền gửi ngân hàng	148.001.083.863	419.006.962.979
Các khoản tương đương tiền	-	54.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	54.000.000.000
Tổng	149.461.474.363	473.315.910.679

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Akila Trading (PTY) Ltd	-	2.068.273.500
Sikakroabea Co.Ltd (i)	25.715.633.278	1.180.495.134
Công ty TNHH Chế biến lương thực Thanh Nhân	-	12.017.385
Perum BULOG	-	54.952.634.000
At Korea Agro-Fisheries & Food Trade Corporation	-	12.706.300.713
Dilai Trading Co PTE. Ltd	106.637.249.176	-
Phải thu các đối tượng khác (i)	34.070.048.200	14.302.977.111
Tổng	166.422.930.654	85.222.697.843

(i) Trong đó, Quyền đòi nợ (bao gồm số dư nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2023 là 35.973.828.478 VND) và lợi ích phát sinh từ các Hợp đồng bán gạo với khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đức Tài Tiền Giang	356.500.000	-
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật Agri Corp Limited	1.410.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Đạt Nghĩa	-	2.566.258.375
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lương thực Vinh Phát	-	2.040.000.000
Phải thu các đối tượng khác	568.468.659	3.990.000.000
Tổng	2.334.968.659	9.799.819.820

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.126.350.025	(126.350.025)	280.213.039	(126.350.025)
Tạm ứng cho nhân viên	1.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	-	-	153.863.014	-
Phải thu khác	126.350.025	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
Dài hạn	75.000.000	-	48.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	48.000.000	-
Tổng	1.201.350.025	(126.350.025)	328.213.039	(126.350.025)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu khách hàng	199.757.000	-	(199.757.000)	199.757.000	-	(199.757.000)
Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	129.757.000	-	(129.757.000)	129.757.000	-	(129.757.000)
Công ty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	-	(70.000.000)	70.000.000	-	(70.000.000)
Trả trước cho người bán	133.343.659	-	(133.343.659)	133.343.659	-	(133.343.659)
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thiên Nam Dương	17.604.000	-	(17.604.000)	17.604.000	-	(17.604.000)
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	65.739.659	-	(65.739.659)	65.739.659	-	(65.739.659)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	-	(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Phải thu khác	126.350.025	-	(126.350.025)	126.350.025	-	(126.350.025)
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	51.385.725	-	(51.385.725)	51.385.725	-	(51.385.725)
DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	-	(40.808.300)	40.808.300	-	(40.808.300)
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	-	(34.156.000)	34.156.000	-	(34.156.000)
Tổng	459.450.684	-	(459.450.684)	459.450.684	-	(459.450.684)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 – 87 đường Lạc Hồng,
Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (i)	188.322.808.980	(17.421.166.014)	120.354.766.819	(10.602.690.570)
Công cụ, dụng cụ	2.651.899.958	-	572.562.029	-
Thành phẩm (i)	25.088.361.809	(1.820.616.788)	26.621.281.074	(3.683.433.570)
Hàng hóa (i)	309.056.131.387	(13.694.300.000)	67.040.848.453	(5.697.157.533)
Tổng	525.119.202.134	(32.936.082.802)	214.589.458.375	(19.983.281.673)

(i) Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay đối với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (Thuyết minh số 5.15) tại ngày 31/12/2023 là 513.197.985.719 VND (tại ngày 01/01/2023: 213.327.407.021 VND).

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.324.636.590	1.203.312.470
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	517.972.050	462.601.732
Chi phí sửa chữa tài sản	409.089.735	454.330.105
Chi phí bảo hiểm	159.401.217	131.833.580
Chi phí bốc xếp, dỡ học, gia công hàng chờ xuất	166.998.255	135.713.715
Các khoản khác	71.175.333	18.833.338
Dài hạn	56.489.559.966	56.959.163.319
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	692.548.118	665.191.475
Chi phí sửa chữa tài sản	8.926.460.934	7.895.529.142
Chi phí bảo hiểm	117.830.833	161.904.328
Tiền thuê đất trả trước (i)	46.674.598.487	47.926.093.583
Các chi phí khác	78.121.594	310.444.791
Tổng	57.814.196.556	58.162.475.789

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời gian thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoản thời gian còn lại.

Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 45.079.259.408 VND (tại ngày 01/01/2023: 45.292.542.796 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 – 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	226.984.005.678	152.878.128.779	73.807.483.268	884.344.630	1.515.792.106	456.069.754.461
Tăng trong năm	810.296.259	295.900.000	3.407.810.252	45.800.000	-	4.559.806.511
Mua trong năm	810.296.259	295.900.000	3.407.810.252	45.800.000	-	4.559.806.511
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	227.794.301.937	153.174.028.779	77.215.293.520	930.144.630	1.515.792.106	460.629.560.972
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	147.587.489.757	99.945.436.161	61.407.818.414	799.308.913	1.477.355.307	311.217.408.552
Tăng trong năm	5.805.887.051	6.960.942.603	2.874.581.471	42.230.780	10.215.444	15.693.857.349
Khấu hao trong năm	5.805.887.051	6.960.942.603	2.874.581.471	42.230.780	10.215.444	15.693.857.349
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	153.393.376.808	106.906.378.764	64.282.399.885	841.539.693	1.487.570.751	326.911.265.901
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	79.396.515.921	52.932.692.618	12.399.664.854	85.035.717	38.436.799	144.852.345.909
Tại ngày 31/12/2023	74.400.925.129	46.267.650.015	12.932.893.635	88.604.937	28.221.355	133.718.295.071

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 92.311.843.864 VND (tại ngày 31/12/2022: 73.862.109.080 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 98.146.916.052 VND (tại ngày 31/12/2022: 105.319.779.975 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2023 là 4.857.843.108 VND (tại ngày 31/12/2022: 4.861.219.345 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc
Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Com (i)	1.356.388.307	1.356.388.307
Tổng	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Com bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Trong năm 2023, Công ty đã lập tờ trình số 2192/TTr-XNK-KTĐT ngày 12/12/2023 gửi Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang; Phòng Tài nguyên - Môi trường; Phòng Quản lý Đô thị về việc xin điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án mở rộng sân phơi cá com, nhà ở công nhân thuộc công trình Xí nghiệp chế biến cá com Hòn Chông, xã Bình An, huyện Kiên Lương. Dự kiến Công trình nêu trên sẽ được tiếp tục thực hiện trong năm 2024.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	-	94.003.718	94.003.718
Siam Golden Rice Company Limited	95.042.640.000	95.042.640.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	148.488.493.500	148.488.493.500	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Chế biến lương thực Thắng Lợi	-	-	45.150.000.000	45.150.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	79.195.000.000	79.195.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	21.127.738.458	21.127.738.458	3.573.091.131	3.573.091.131
Tổng	343.853.871.958	343.853.871.958	48.817.094.849	48.817.094.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Syarikat Pelangi Tinggi	10.594.208.743	26.138.522.867
Timor Food Unipessoal LDA	89.182.470	16.234.033.000
Các đối tượng khác	3.035.038.523	2.896.688.396
Tổng	13.718.429.736	45.269.244.263

Trong đó:

*Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)*

- 379.804.839

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	4.045.710.132	9.094.360.231	7.196.527.687	5.943.542.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.029.866.662	8.521.525.772	6.657.438.937	5.893.953.497
Thuế thu nhập cá nhân	15.843.470	152.407.715	118.662.006	49.589.179
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	407.426.744	407.426.744	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phải thu	120.000	-	87.276.176	87.396.176
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	87.276.176	87.276.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	341.686.407	750.739.548
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	18.500.143.450	7.484.634.005
Trích trước chi phí vận chuyển	344.552.658	-
Trích trước chi phí sửa chữa	-	395.488.070
Trích trước chi phí dịch vụ	585.449.171	281.000.000
Các khoản khác	222.840.000	179.511.418
Tổng	19.994.671.686	9.091.373.041

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	25.904.516
Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	-	7.902.592.072
Phải trả, phải nộp khác	642.686.249	713.686.249
Tổng	642.686.249	8.642.182.837
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	-	7.902.592.072

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023 (VND)		Biến động trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	380.428.915.900	380.428.915.900	5.944.913.555.982	6.181.172.921.929	616.688.281.847	616.688.281.847
<i>Vay ngắn hạn trong năm</i>	<i>377.250.515.900</i>	<i>377.250.515.900</i>	<i>5.941.771.155.982</i>	<i>6.178.660.921.929</i>	<i>614.140.281.847</i>	<i>614.140.281.847</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang (i)	19.267.778.970	19.267.778.970	1.464.417.869.830	1.580.715.333.023	135.565.242.163	135.565.242.163
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	452.709.112.000	452.709.112.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (ii)	325.259.046.930	325.259.046.930	2.144.840.676.052	2.161.777.112.419	342.195.483.297	342.195.483.297
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Kiên Giang	-	-	255.934.741.000	255.934.741.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	27.277.098.000	27.277.098.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (iii)	10.989.000.000	10.989.000.000	611.263.877.000	736.654.433.387	136.379.556.387	136.379.556.387
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iv)	21.734.690.000	21.734.690.000	985.327.782.100	963.593.092.100	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.178.400.000</i>	<i>3.178.400.000</i>	<i>3.142.400.000</i>	<i>2.512.000.000</i>	<i>2.548.000.000</i>	<i>2.548.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (v)	3.178.400.000	3.178.400.000	3.142.400.000	2.512.000.000	2.548.000.000	2.548.000.000
b) Vay dài hạn	3.036.196.741	3.036.196.741	3.479.354.800	3.209.000.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc (v)	3.036.196.741	3.036.196.741	3.479.354.800	3.209.000.000	2.765.841.941	2.765.841.941
Tổng	383.465.112.641	383.465.112.641	5.948.392.910.782	6.184.381.921.929	619.454.123.788	619.454.123.788

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 06/6/2023 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01-0035/23/HĐK-KIGIMEX ngày 20/6/2023. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 400.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, số dư nợ vay tại Ngân hàng tương ứng với Hợp đồng tín dụng cụ thể sau:

Ngành hàng kinh doanh xăng dầu: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/23/0341/RG/XD ngày 06/6/2023;

- Hạn mức cho vay: 60.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 05/6/2024;
- Thời hạn cho vay của từng khoản vay: tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
- Mục đích vay: phục vụ cho kinh doanh xăng dầu;
- Lãi suất: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

Các khoản tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/679501/HĐTD ngày 20/6/2023 với các thông tin chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất thuê, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay do Ngân hàng tài trợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1401LAV230103971 ngày 12/12/2023 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 11/12/2024;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: theo quy định tại khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: ký quỹ 5% trị giá bảo lãnh, LC; thế chấp tài sản cố định hữu hình thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
 - Tại ngày 31/12/2023, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn có giá trị là 450.000 USD, tương đương 10.989.000.000 VND.
- (iv) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 943/2023/HĐTD ngày 18/09/2023 với các thông tin chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 500.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hiệu lực: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
 - Thời hạn của từng khoản vay: tối đa 04 tháng đối với thu mua lúa gạo phục vụ sản xuất, kinh doanh lúa gạo trong nước/xuất khẩu và không vượt quá 06 tháng đối với giải ngân khi chưa có hợp đồng xuất khẩu đầu ra;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho: hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
 - Lãi suất: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo tiền vay: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của Ngân hàng.
 - Tại ngày 31/12/2023, các khoản vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh có giá trị là 890.000 USD, tương đương 21.734.690.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(v) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:

Hợp đồng số 01/2022/679501/HĐTD ngày 29/4/2022:

- Số tiền vay: 4.150.567.592 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 9%/năm; áp dụng trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;

Hợp đồng cấp tín dụng số 03/2022/67950/HĐTD ngày 18/11/2022:

- Số tiền vay: 3.434.555.250 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần hoặc khi mặt bằng lãi suất trên thị trường có biến động;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023:

- Số tiền vay: 800.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 5% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023:

- Số tiền vay: 1.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 8,3%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 4,7% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
- Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Tại ngày 31/12/2023, tổng số dư nợ vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc là 6.214.596.741 VND, trong đó, các khoản nợ vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng tiếp theo tính tại ngày 31/12/2023 là 3.178.400.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	254.300.000.000	2.656.581.947	13.827.318.819	270.783.900.766
Lãi trong năm trước	-	-	5.680.656.976	5.680.656.976
Chia cổ tức	-	-	(11.138.340.000)	(11.138.340.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.382.731.882	(1.382.731.882)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.067.973.749)	(1.067.973.749)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(138.273.188)	(138.273.188)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805
Số dư tại ngày 01/01/2023	254.300.000.000	4.039.313.829	5.680.656.976	264.019.970.805
Lãi trong năm nay	-	-	12.503.568.592	12.503.568.592
Chia cổ tức (i)	-	-	(5.086.000.000)	(5.086.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	170.419.709	(170.419.709)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(227.226.280)	(227.226.280)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(56.806.570)	(56.806.570)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	254.300.000.000	4.209.733.538	12.543.773.009	271.053.506.547

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý: 01% lợi nhuận sau thuế, tương đương 56.806.570 VND;
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 03% lợi nhuận sau thuế, tương đương 170.419.709 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: 04% lợi nhuận sau thuế, tương đương 227.226.280 VND;
- Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 1,76% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 2% trên vốn điều lệ (200 VND/cổ phần), tương đương 5.086.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VND)
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	21.184.800	83,31%	211.848.000.000	21.184.800	83,31%	211.848.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	-	0,00%	-	2.643.000	10,39%	26.430.000.000
Các cổ đông khác	4.245.200	16,69%	42.452.000.000	1.602.200	6,30%	16.022.000.000
Tổng	25.430.000	100,00%	254.300.000.000	25.430.000	100,00%	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
Cổ tức đã chia	5.086.000.000	11.138.340.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.209.733.538	4.039.313.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m²;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá cơm xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m².

b. Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Giá trị theo loại ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	5.806.565,62	16.956.406,43
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	130,19	167,64
Giá trị tương đương VND		
Đô la Mỹ (USD)	139.779.935.805	396.685.035.183
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	3.447.301	4.134.505

c. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng nợ phải thu khó đòi đã xử lý	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>	Năm xử lý
	VND	VND	
Lữ Thị Bông	25.000.000	25.000.000	Năm 2013
Công ty Xuất nhập khẩu Phú Thọ	12.735.935	12.735.935	Năm 2016
Nguyễn Thị Tuyết - Tàu Tiên Phương	46.255.000	46.255.000	Năm 2016
Trần Thanh Đỉnh - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoàn	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
Tổng	<u><u>6.053.350.111</u></u>	<u><u>6.053.350.111</u></u>	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	7.281.197.963.349	4.255.631.181.099
Doanh thu cung cấp dịch vụ	861.106.774	1.467.734.971
Doanh thu khác	144.988.250	1.534.978.498
Tổng	7.282.204.058.373	4.258.633.894.568
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>68.359.147.382</i>	<i>59.529.491.359</i>

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	14.352.000.000	752.670.750
Tổng	14.352.000.000	752.670.750

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	7.266.845.963.349	4.254.878.510.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	861.106.774	1.467.734.971
Doanh thu khác	144.988.250	1.534.978.498
Tổng	7.267.852.058.373	4.257.881.223.818

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	6.571.005.358.469	3.811.223.531.433
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.025.758.172	2.618.295.828
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.952.801.129	(19.650.985.240)
Tổng	6.585.983.917.770	3.794.190.842.021
<i>Trong đó:</i>		
<i>Mua hàng từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>30.734.974.154</i>	<i>63.661.225.551</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	3.626.940.801	424.695.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	56.697.788.614	32.626.562.945
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	1.921.729.248
Tổng	60.324.729.415	34.972.988.186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	58.242.141.651	27.985.703.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.051.261.735	30.282.603.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	375.012.258	8.582.873.934
Các khoản chi phí tài chính khác	203.668.147	455.421.444
Tổng	107.872.083.791	67.306.601.845

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	528.093.904.820	376.150.329.247
Chi phí nhân công	1.593.531.501	1.428.580.578
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và bao bì	130.232.276.256	138.540.671.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	636.547.176	805.663.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.073.521.412	231.547.415.072
Chi phí bằng tiền khác	8.558.028.475	3.827.998.903
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.463.271.279	34.437.662.847
Chi phí nhân công	29.265.441.822	13.427.502.367
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, và dụng cụ quản lý	3.008.835.594	1.024.020.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.966.903.223	1.188.698.004
Thuế phí và lệ phí	60.182.649	71.884.649
Chi phí dự phòng	3.263.180.622	636.819.378
- Trích lập chi phí văn phòng sửa chữa định kỳ	3.900.000.000	-
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng quỹ tiền lương	(636.819.378)	636.819.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.530.560.316	3.411.368.839
Chi phí bằng tiền khác	20.368.167.053	14.677.369.519
Tổng	593.557.176.099	410.587.992.094
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí bán hàng với các bên liên quan</i>	-	10.799.689
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	246.452.051
Nhập kho trấu năm 2022 chuyển sang	664.589.500	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	40.909.091	395.584.999
Thu nhập từ tiền khách hàng chuyển hoàn lại	469.929.500	-
Các khoản phạt, bồi thường hợp đồng kinh tế nhận được	477.103.605	953.240.750
Các khoản khác	866.631.043	391.345.023
Tổng	2.519.162.739	1.986.622.823
Chi phí khác		
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	3.771.506.628	11.161.884.110
Chi phí bồi thường tổn thất của hợp đồng kinh tế	18.295.021.486	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	-	80.617.436
Phí lưu kho, lưu bãi, xử lý chứng từ	68.390.245	513.665.737
Chi phí khác	122.760.144	42.894.983
Tổng	22.257.678.503	11.799.062.266
Lợi nhuận khác	(19.738.515.764)	(9.812.439.443)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.025.094.364	10.956.336.601
Các khoản điều chỉnh tăng	21.640.362.192	15.422.561.154
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền nộp chậm	-	80.617.436
Chi phí không được trừ	569.878.142	250.772.180
Chi phí lãi vay thuần không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	20.928.274.094	6.338.035.472
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	142.209.956	8.753.136.066
Các khoản điều chỉnh giảm	(57.827.697)	(499.632)
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(57.827.697)	(499.632)
Thu nhập chịu thuế	42.607.628.859	26.378.398.123
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	42.607.628.859	26.378.398.123
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.521.525.772	5.275.679.625
Tổng	8.521.525.772	5.275.679.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) (ii) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	12.503.568.592	5.680.656.976
Các khoản điều chỉnh	-	(384.032.850)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(284.032.850)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	12.503.568.592	5.296.624.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	492	208

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng người quản lý và Quỹ tham gia từ thiện xã hội thay đổi theo kết quả phân chia lợi nhuận năm 2022, được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 39/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2023. Số liệu cụ thể như sau:

	Số đã trình bày trên Báo cáo năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.680.656.976	5.680.656.976	-
Các khoản điều chỉnh	-	(384.032.850)	(384.032.850)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý</i>	-	(284.032.850)	(284.032.850)
<i>Quỹ tham gia từ thiện xã hội</i>	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.680.656.976	5.296.624.126	(384.032.850)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	223	208	(15)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.379.245.289.555	1.345.870.044.352
Chi phí kinh doanh hàng hóa thương mại	4.278.033.363.387	2.514.653.551.702
Chi phí nhân công	48.397.889.935	29.851.805.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.910.944.874	17.929.421.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.299.075.203	246.015.231.675
Chi phí khác bằng tiền	29.805.629.899	19.141.749.802
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	(636.819.378)	636.819.378
Tổng	7.165.055.373.475	4.174.098.624.032

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu mà Công ty có giao dịch trong năm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
3	Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ
4	Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ
5	Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ
6	Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ
	Các nhân sự chủ chốt của Công ty gồm: các thành viên	Ảnh hưởng đáng kể
7	Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các thành viên lân cận trong gia đình họ	

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch	120.000.000	84.000.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Mai Thành Công	Thành viên HĐQT	7.000.000	
Ông Phan Hùng Minh	Nguyên thành viên HĐQT	21.000.000	84.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Đặng Quốc Việt	Thành viên HĐQT	63.000.000	
Ông Trần Công Lý	Thư ký Công ty	48.000.000	48.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Bà Vũ Thị Minh Hiền	Nguyên thành viên Ban Kiểm soát	-	48.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	-

Thu nhập từ việc quản lý chuyên trách của các Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	99.600.000	61.200.000
Ông Đoàn Huỳnh Dũng	Nguyên Phó Chủ tịch HĐQT	483.675.000	489.600.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	521.856.000	489.600.000
Ông Mai Thành Công	Thành viên HĐQT	9.927.200	
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng Ban Kiểm soát	380.120.000	353.600.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	380.120.000	353.600.000
Ông Phan Hùng Minh	Thành viên HĐQT	15.600.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<u>Mua hàng</u>			30.734.974.154	63.661.225.551
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Mua hàng ủy thác	-	39.878.845.001
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định	323.000.000	624.200.000
		Chi phí sửa chữa tài sản	2.039.975.000	17.500.000
		Phí gia công	-	25.000.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.404.000.000	990.000.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	11.255.353.750	22.125.680.550
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	15.702.355.000	-
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	10.290.404	-
<u>Mua dịch vụ</u>			-	10.799.689
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Phí giao nhận, ủy thác, phí làm hàng	-	10.799.689
<u>Bán hàng</u>			68.359.147.382	59.529.491.359
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Bán hàng ủy thác	-	1.151.931.900
		Bán hàng hóa	68.246.004.524	57.238.515.000
		Phí ủy thác xuất khẩu	-	4.755.859
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.116.000.000
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	18.288.600
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	113.142.858	-

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<u>Người mua trả tiền ngắn hạn</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Nhận ứng trước tiền bán hàng hóa	-
			379.804.839
<u>Phải trả ngắn hạn khác</u>			
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Phải trả lãi tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	-
			7.902.592.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2. Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	6.921.097.019.083	325.498.670.859	21.256.368.431	7.267.852.058.373
<i>Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận</i>	<i>668.800.883.386</i>	<i>10.869.780.682</i>	<i>2.197.476.535</i>	<i>681.868.140.603</i>
Chi phí thuần của bộ phận	628.776.467.692	10.225.862.573	2.102.200.210	641.104.530.475
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận</i>	<i>40.024.415.694</i>	<i>643.918.109</i>	<i>95.276.325</i>	<i>40.763.610.128</i>

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	4.419.536.511	140.270.000	-	4.559.806.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.914.498.026	984.203.004	760.748.748	15.659.449.778
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.252.116.679	144.347.463	742.982.513	7.139.446.655

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2023**Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	117.829.043.922	5.503.318.346	10.385.932.803	133.718.295.071
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	158.279.479.113	10.428.420.200	50.000.000	168.757.899.313
Hàng tồn kho	477.326.183.432	5.479.576.685	9.377.359.215	492.183.119.332
Tài sản không thể phân bổ				261.174.390.145
Tổng	753.434.706.467	21.411.315.231	21.169.680.325	1.057.190.092.168
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	376.248.398.416	395.761.793	922.813.171	377.566.973.380
Phải trả tiền vay				383.465.112.641
Nợ phải trả không phân bổ				22.068.302.859
Tổng	376.248.398.416	395.761.793	922.813.171	783.100.388.880

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Đơn vị tính: VND*

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.763.861.121.793	465.389.578.344	28.630.523.681	4.257.881.223.818
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	446.801.827.009	11.449.445.700	5.439.109.088	463.690.381.797
Chi phí thuần của bộ phận	427.747.554.597	11.864.569.246	3.309.481.910	442.921.605.753
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	19.054.272.412	(415.123.546)	2.129.627.178	20.768.776.044

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Kinh doanh lượng thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản cố định	5.658.641.852	-	3.638.796.812	9.297.438.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.890.956.038	1.076.393.842	710.576.186	16.677.926.066
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.867.240.027	432.203.219	346.198.788	6.645.642.034

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG

Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc

Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)***Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2022*

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	127.325.444.970	6.347.251.350	11.179.649.589	144.852.345.909
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	81.568.506.752	13.404.010.911	50.000.000	95.022.517.663
Hàng tồn kho	176.099.865.327	10.636.404.370	7.869.907.005	194.606.176.702
Tài sản không thể phân bổ				572.396.537.720
Tổng	384.993.817.049	30.387.666.631	20.455.944.901	1.008.233.966.301
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	102.181.758.535	965.046.998	30.906.620	103.177.712.153
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				619.454.123.788
Nợ phải trả không phân bổ				21.582.159.555
Tổng	102.181.758.535	965.046.998	30.906.620	744.213.995.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	6.057.225.193.028	1.210.626.865.345	7.267.852.058.373

Doanh thu bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	<u>Thị trường xuất khẩu</u>	<u>Thị trường nội địa</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.066.262.121.964	1.191.619.101.854	4.257.881.223.818

7.3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Điệp

Kiên Giang, ngày 12 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt